



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm**

Laboratory: **Testing Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao**

Organization: **Vicem Song Thao Cement Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 433**

Chuẩn mực công nhận/  
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng, Hóa**

Field: **Civil - Engineering, Chemical**

Người quản lý/  
Laboratory manager: **Nguyễn Ngọc Hà**

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2026 đến ngày 29/06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ**  
**Zone 9 Ninh Dan, Hoang Cuong Commune, Phu Tho Province**

Địa điểm/ Location: **Khu 9 Ninh Dân, xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ**  
**Zone 9 Ninh Dan, Hoang Cuong Commune, Phu Tho Province**

Điện thoại/ Tel: **0210 3884 927**

E-mail: **info@xmst.com.vn**

Website: **www.ximangsongthao.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 433**Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**Field of testing: **Civil - Engineering**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Detection limit (if any) /range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
1.	<b>Xi măng, Clanhke</b> <i>Cement, Clinker</i>	Xác định độ mịn của xi măng Phương pháp sàng <i>Determination of fineness of cement Sieve method</i>	-	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn của xi măng Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness of cement Blaine method</i>	(2000 ~ 5000) cm <sup>2</sup> /g	
3.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific weight</i>	-	
4.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of standard consistency</i>	(20 ~ 35) %	TCVN 6017:2015
5.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of times of setting</i>	(45 ~ 420) phút	
6.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	≤ 10 mm	
7.		Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	(5 ~ 65) Mpa	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 433**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	<b>Xi măng, Clanhke Cement, Clinker</b>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	≤ 10 %	TCVN 141:2023
2.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,2 ~ 25) %	
3.		Xác định hàm lượng SiO <sub>2</sub> <i>Determination of SiO<sub>2</sub> content</i>	(1 ~ 30) %	
4.		Xác định hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> <i>Determination of Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i>	(1 ~ 8) %	
5.		Xác định hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> <i>Determination of Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i>	(1 ~ 15) %	
6.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(1 ~ 67) %	
7.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	(1 ~ 15) %	
8.		Xác định hàm lượng SO <sub>3</sub> <i>Determination of SO<sub>3</sub> content</i>	(0,2 ~ 3,5) %	
9.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of CaO free content</i>	-	
10.	<b>Clanhke Clinker</b>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 7024:2013
11.	<b>Thạch cao Gypsum</b>	Xác định hàm lượng SO <sub>3</sub> <i>Determination of SO<sub>3</sub> content</i>	(36 ~ 45) %	TCVN 8654: 2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 433**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
12.	<b>Than đá</b> <i>Hard coal</i>	Xác định độ ẩm toàn phần ( $W_{tp}$ ) Phương pháp A2 <i>Determination of moisture total Method A2</i>	(0,1 ~ 30) %	TCVN 172:2019
13.		Xác định hàm lượng Tro ( $A^k$ ) <i>Determination of ash content</i>	(5 ~ 75) %	TCVN 173:2011
14.		Xác định hàm lượng chất bốc ( $V^k$ ) <i>Determination of volatile matter content</i>	(1 ~ 30) %	TCVN 174:2011
15.		Xác định nhiệt lượng ( $Q^k$ ) <i>Determination of calorie content</i>	(800 ~ 12000) kcal/kg	TCVN 200:2011
16.	<b>Đất sét</b> <i>Clay</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	$\leq 10$ %	TCVN 7131:2016
17.		Xác định hàm lượng SiO <sub>2</sub> (không bao gồm SiO <sub>2</sub> hòa tan) <i>Determination of SiO<sub>2</sub> content (Not include solvent SiO<sub>2</sub>)</i>	$\leq 85$ %	
18.		Xác định hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> <i>Determination of Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i>	(2 ~ 7) %	
19.		Xác định hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> <i>Determination of Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> content</i>	(3 ~ 25) %	
20.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(1 ~ 20) %	
21.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	(1 ~ 10) %	
22.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(7 ~ 12) %	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 433**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
23.	<b>Đá vôi</b> <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	(10 ~ 45) %	TCVN 9191:2012
24.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,5 ~ 15) %	
25.		Xác định hàm lượng SiO <sub>2</sub> <i>Determination of SiO<sub>2</sub> content</i>	(1 ~ 5) %	
26.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(5 ~ 55) %	
27.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	(0,5 ~ 25) %	

**Ghi chú/ Notes:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*
- Trường hợp Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vicem Song Thao Cement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

